# CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

**MST: 1400101043**

*Địa chỉ: 163, Nguyễn Huệ , Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp*

*Điện thoại: 02773.851900 – 02773.851452 Fax: 02773.851482*

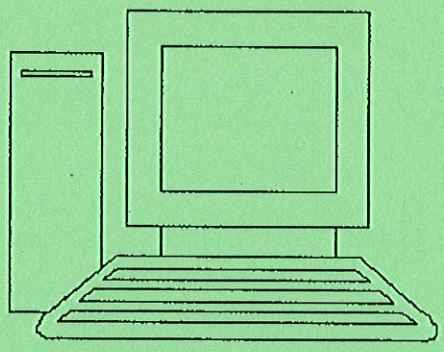

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# QUÍ 1 NĂM 2024

***KÍNH GỬI:***

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI**
*Số 163, Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp*

**Mẫu số B01-DN**
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024***

***(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)***

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **23.523.022.441** | **22.486.278.636** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **11.285.760.864** | **12.125.702.721** |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 2.268.074.888 | 3.167.525.349 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.2 | 9.017.685.976 | 8.958.177.372 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **7.159.220.023** | **3.463.650.916** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 6.390.072.006 | 2.784.639.920 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 77.500.000 | 107.500.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 691.648.017 | 571.510.996 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **3.791.451.311** | **6.322.037.022** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 3.791.451.311 | 6.322.037.022 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.286.590.243** | **574.887.977** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5 | 1.286.590.243 | 37.500.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | 537.387.977 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **6.980.261.338** | **7.254.764.317** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | | |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **6.980.261.338** | **7.254.764.317** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 6.980.261.338 | 7.254.764.317 |
| - Nguyên giá | 222 | | 46.638.197.861 | 46.638.197.861 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (39.657.936.523) | (39.383.433.544) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.7 | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | - | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)** | **270** | | **30.503.283.779** | **29.741.042.953** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **19.957.220.143** | **19.967.215.328** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **19.957.220.143** | **19.967.215.328** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09 | 838.440.834 | 919.006.391 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | - | 646.419.653 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 1.562.657.735 | 79.661.940 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.12 | 4.508.059.017 | 5.397.936.739 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 152.002.590 | 76.590.400 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dự | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 10.451.372.737 | 10.402.912.975 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.14 | 2.444.687.230 | 2.444.687.230 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 335 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | | |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 337 | | | |
| 8. Trái phiếu chuyển đổi | 338 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| 9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | | | |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 341 | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **10.546.063.636** | **9.773.827.625** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.15 | **10.546.063.636** | **9.773.827.625** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.920.600.000 | 3.920.600.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.533.160.943 | 2.533.160.943 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 2.004.595.446 | 2.007.595.446 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.087.707.247 | 1.312.471.236 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 421a | | 1.312.471.236 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 775.236.011 | 1.312.471.236 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)** | **440** | | **30.503.283.779** | **29.741.042.953** |

*Lập ngày 10 tháng 04 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Lại Thị Mỹ Linh | Lê Văn Lâm | Lê Minh Thuận |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

*Số 163, Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp*

**Mẫu số B02-DN**

*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quí 1 năm 2024*

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | VI.1 | **19.266.703.262** | **15.138.247.780** |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **02** | | | |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)** | **10** | | **19.266.703.262** | **15.138.247.780** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | VI.2 | **16.393.671.014** | **12.981.803.763** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)** | **20** | | **2.873.032.248** | **2.156.444.017** |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | **21** | VI.3 | **190.020.373** | **185.081.201** |
| **7. Chi phí tài chính** | **22** | VI.4 | **21.092.292** | **42.986.693** |
| - *Trong đó:* Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| **8. Chi phí bán hàng** | **24** | VI.5 | **453.686.512** | **503.933.596** |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **25** | VI.6 | **1.604.886.480** | **1.402.449.060** |
| **10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | **30** | | **983.387.337** | **392.155.869** |
| **11. Thu nhập khác** | **31** | VI.7 | - | **3.000.000** |
| **12. Chi phí khác** | **32** | VI.8 | **3.522.950** | **2.070.000** |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(3.522.950)** | **930.000** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)** | **50** | | **979.864.387** | **393.085.869** |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **51** | V.11 | **204.628.376** | **84.731.174** |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **52** | VI.9 | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)** | **60** | | **775.236.011** | **308.354.695** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)** | **70** | VI.10 | **1.977** | **786** |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **71** | | | |

*Lập ngày 10 tháng 04 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Lại Thị Mỹ Linh | Lê Văn Lâm | Lê Minh Thuận |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI**
*Số 163, Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp*

**Mẫu số B01-DN**
*( Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính )*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

***(Theo phương pháp trực tiếp)***

**Quí 1 năm 2024**

*Đơn vị tính: đồng Việt Nam*

| Chỉ tiêu | MS | Th.min | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu | 1 | | 15.404.180.970 | 16.933.396.493 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (2.830.040.521) | (2.430.833.424) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (9.287.155.071) | (7.255.872.349) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | - | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (1.350.909) | (359.980.694) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 663.804.309 | 690.023.507 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (4.848.889.239) | (7.672.719.427) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(899.450.461)*** | ***(95.985.894)*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | (34.346.500) |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | | |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | - | ***(34.346.500)*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ | 31 | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(899.450.461)** | **(130.332.394)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **3.167.525.349** | **5.933.807.717** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **2.268.074.888** | **5.803.475.323** |

*Lập ngày 10 tháng 04 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám Đốc |
|---|---|---|
| Lại Thị Mỹ Linh | Lê Văn Lâm | Lê Minh Thuận |

CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Quí 1 năm 2024***

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Thương mại

**3. Ngành nghề kinh doanh** :

- May trang phục, may công nghiệp;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Rèn, dập, ép và cán, luyện bột kim loại kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm: giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng gia đình bằng kim loại;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình ( trừ dược phẩm );
- Bán hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất dệt vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng đan móc;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Mua bán phụ liệu ngành dệt;
- Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế ngành dệt may;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng .

**5. Người lao động**

Số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/03/2024 là : 520 người

*Trong đó* : + Lao động làm việc thường xuyên tại Công ty : 507 người

+ Lao động nhàn rỗi nhận về nhà làm : 13 người

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính quí 1 năm 2024 được bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/03/2024 .

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông Tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày cuối kỳ.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục nợ phải thu dài hạn , các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được phản ảnh trên bảng cân đối kế toán ( Chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái ).
Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (Tỷ giá sử dụng : Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (Hội sở)

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán , công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư , phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |

| | |
|---|---|
| Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc | 05 - 10 |
| Thiết bị và phương tiện vận tải | 06 - 10 |
| Máy móc, thiết bị công tác khác | 08 - 12 |
| Phương tiện và dụng cụ quản lý khác | 08 - 10 |

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả phải nộp khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp
đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng

kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

**12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Tất cả các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ đều được ghi nhận vào chi phí .

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## QUÍ 1/2024

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính : VND*

| 1. Tiền | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 81.908.595 | 274.929.706 |
| Tiền gởi ngân hàng | 2.186.166.293 | 2.892.595.643 |
| Tiền đang chuyển | | |
| **Cộng** | **2.268.074.888** | **3.167.525.349** |

| 2. Các khoản tương đương tiền | | |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng | **9.017.685.976** | **8.958.177.372** |

| 3. Các khoản phải thu khác | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu người lao động về BHXH, BHYT, BHTN | 251.159.278 | 256.717.168 |
| Tạm ứng | 435.107.474 | 308.665.827 |
| Phải thu VETC | 3.324.001 | 6.128.001 |
| Phải thu khác | 2.057.264 | |
| **Cộng** | **691.648.017** | **571.510.996** |

| 4. Hàng tồn kho | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 530.957.633 | 365.053.022 |
| Công cụ, dụng cụ | 25.315.970 | 13.422.000 |
| Chi phí SX,KD dở dang | | |
| Thành phẩm | 3.235.177.708 | 5.943.562.000 |
| **Cộng** | **3.791.451.311** | **6.322.037.022** |

| 5. Tài sản ngắn hạn khác | Số cuối năm | Số cuối năm |
|---|---|---|
| Thuế GTGT được khấu trừ | - | |
| **Cộng** | **-** | **-** |

| 6. Chi phí trả trước ngắn hạn | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế đất được giảm 30% (theo QĐ số : 1186 và 1309) | - | 514.636.097 |
| Nộp thừa thuế TNDN trong năm | - | 22.751.880 |
| Chi phí thuê đất tại KVCL năm 2024 | 1.241.227.142 | |
| Chi phí thuê đất tại KVSĐ năm 2024 | 45.363.101 | |
| Thuê kho làm xưởng SX tại TM | - | 37.500.000 |
| **Cộng** | **1.286.590.243** | **574.887.977** |

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Bảng chi tiết tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| ***Số đầu quí 1*** | ***18.619.572.665*** | ***24.030.762.814*** | ***2.104.081.988*** | ***43.632.000*** | ***1.840.148.394*** | ***46.638.197.861*** |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | - |
| *Mua sắm mới* | | | | | - | - |
| Đầu tư XDCB | | | | | | - |
| Giảm trong năm | | | | | | - |
| ***Số cuối quí 1*** | ***18.619.572.665*** | ***24.030.762.814*** | ***2.104.081.988*** | ***43.632.000*** | ***1.840.148.394*** | ***46.638.197.861*** |
| *Trong đó :* | | | | | | - |
| *Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng* | | | | | | - |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| ***Số đầu quí 1*** | ***13.967.080.036*** | ***21.679.369.136*** | ***2.081.900.147*** | ***43.632.000*** | ***1.611.452.225*** | ***39.383.433.544*** |
| Tăng trong quí | 108.004.146 | 136.688.052 | 8.318.181 | - | 21.492.600 | 274.502.979 |
| *Khấu hao trong quí* | 108.004.146 | 136.688.052 | 8.318.181 | | 21.492.600 | 274.502.979 |
| Giảm trong quí | | | | | | - |
| ***Số đầu quí 1*** | ***14.075.084.182*** | ***21.816.057.188*** | ***2.090.218.328*** | ***43.632.000*** | ***1.632.944.825*** | ***39.657.936.523*** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Số đầu quí** | **4.652.492.629** | **2.351.393.678** | **22.181.841** | **-** | **228.696.169** | **7.254.764.317** |
| **Số cuối quí** | **4.544.488.483** | **2.214.705.626** | **13.863.660** | **-** | **207.203.569** | **6.980.261.338** |

## 8 Phải trả người bán

Các khoản còn phải trả cho các đối tượng là tổ chức, pháp nhân có quan hệ cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho Công ty.

## 9 Người mua trả tiền trước

Khoản tiền nhận trước từ các cá nhân, tổ chức, pháp nhân để cung cấp dịch vụ, sản phẩm theo các cam kết đã thoả thuận trước.

## 10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Thuế phải nộp Nhà nước*** | ***361.840.176*** | ***56.910.060*** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 179.858.289 | 77.390.055 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 180.525.587 | (22.751.880) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.456.300 | 2.271.885 |
| Các loại thuế khác | - | |
| Các khoản phải nộp khác | 1.200.817.559 | (514.636.097) |
| **Cộng** | **1.562.657.735** | **(457.726.037)** |

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| ***Thuế phải nộp Nhà nước*** | ***56.910.060*** | ***2.365.629.857*** | ***345.246.085*** | ***361.840.176*** |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 77.390.055 | 419.841.107 | 317.372.873 | 179.858.289 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (22.751.880) | 204.628.376 | 1.350.909 | 180.525.587 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.271.885 | 20.476.793 | 21.292.378 | 1.456.300 |
| Các loại thuế khác ( tài nguyên + môn bài+ nhà đất ) | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| *Các khoản phải nộp khác* | ***(514.636.097)*** | 1.715.683.581 | 229.925 | 1.200.817.559 |
| **Cộng** | **(457.726.037)** | **4.081.313.438** | **345.476.010** | **1.562.657.735** |

**+ Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất áp dụng:

- Hàng may mặc xuất khẩu 0%
- Hàng thủ công mỹ nghệ 5%
- Hàng may mặc tiêu thụ nội địa 8%
- Hàng may mặc tiêu thụ nội địa , thu nhập khác 10%

**+ Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Xem thuyết minh IV.12

| Dự tính chi phí thuế thu nhập hiện hành: | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 979.864.387 | 393.085.869 |
| Các khoản điều chỉnh để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 32.022.950 | 30.570.000 |
| *- Cộng: các khoản điều chỉnh tăng: +Lương HĐQT* | *28.500.000* | *28.500.000* |
| *+ Chi phí chênh lệch ra HĐ quà biếu khách* | *3.522.950* | *2.070.000* |
| Tổng thu nhập tính thuế | 1.011.887.337 | 423.655.869 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp** | **202.377.467** | **84.731.174** |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*) | | |
| Truy nộp thuế TNDN ( loại trừ CP thuế theo tờ khai QT thuế năm 2023) | 2.250.909 | |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **204.628.376** | **84.731.174** |

**+ Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định hiện hành.

**11 Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải thanh toán cho người lao động Công ty. Tổng số lao động bình quân quí 01 năm 2024 là: 533 người (tháng 1 : 549 người , tháng 2 : 531 người , tháng 3 : 520 người)

Tiền lương bình quân quí 01 năm 2024 là : 6.246.008 đồng

| **12 Chi phí phải trả** | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí điện SX | 79.976.307 | 76.590.400 |
| Trích trước đưa gia công may áo sơ mi | 72.026.283 | |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | 152.002.590 | 76.590.400 |

**13 Phải trả ngắn hạn khác**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | 35.133.456 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | | |
| - Bảo hiểm y tế | | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp chờ xử lý : | | |
| *+ Công ty Xây Lắp và VLXD Đồng Tháp(*)* | *10.000.000.000* | *10.000.000.000* |
| - Phải trả tiền cơm CBCNV | *100.243.000* | *82.040.000* |
| - Phải trả thuế TNCN | - | *2.316.588* |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi cổ tức + nhận ký quỹ máy) | 310.715.281 | 310.715.281 |
| - Tạm ứng | 5.281.000 | 7.841.106 |
| **Cộng** | 10.451.372.737 | 10.402.912.975 |

(*) Khoản nợ được tạm giảm theo công văn số 592/UBND-PPLT của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ngày 18 tháng 12 năm 2008 . Theo đó, Công ty cổ phần Sao Mai tạm ghi giảm 50% số nợ phải trả cho Công ty Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp tương ứng với số tiền 10.000.000.000 VND.

**14 Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi**

| | Số đầu năm | Trích trong kỳ | Thu khác | Chi trong kỳ | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|---|
| Quỹ khen thưởng | 1.460.398.615 | | | | 1.460.398.615 |
| Quỹ phúc lợi | 984.288.615 | | | | 984.288.615 |
| **Cộng** | **2.444.687.230** | - | - | - | **2.444.687.230** |

**15 Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuốc vốn CSH | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **SD đầu năm trước** | **3.920.600.000** | **3.240.853.558** | **1.580.917.392** | **4.828.758.033** | **13.571.128.983** |
| Chênh lệch tỷ giá giảm trong năm | | | | | - |
| Lãi trong năm trước | | | | 1.312.471.236 | 1.312.471.236 |
| Trích lập các quỹ | | | 444.538.054 | (2.923.594.943) | (2.479.056.889) |
| Chi cổ tức | | | | (1.905.163.090) | (1.905.163.090) |
| Chi khác | | | - | | - |
| Giảm khác | | (707.692.615) | (17.860.000) | | (725.552.615) |
| **Số dư cuối năm trước( đầu năm nay)** | **3.920.600.000** | **2.533.160.943** | **2.007.595.446** | **1.312.471.236** | **9.773.827.625** |
| Tăng trong năm | | | | | - |
| Giảm trong năm | | | (3.000.000) | | (3.000.000) |
| Lãi (Lỗ) trong năm nay | | | | 775.236.011 | 775.236.011 |
| Các khoản giảm lãi trong năm | | | | | |
| **Số dư cuối năm nay** | **3.920.600.000** | **2.533.160.943** | **2.004.595.446** | **2.087.707.247** | **10.546.063.636** |

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải đọc cùng với báo cáo tài chính*

Tình hình góp vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 của các cổ đông Công ty như sau:

| Tên cổ đông sáng lập | *Theo giấy chứng nhận ĐKKD* Số cổ phần | Thành tiền (1.000VND) | Số vốn đã góp đến cuối năm (1.000VND) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp | 350.000 | 3.500.000 | 3.500.000 | 100,00 |
| Ngân hàng thương mại cổ phần Sái Gòn Thương Tín | 39.000 | 390.000 | 390.000 | 100,00 |
| Công đoàn cơ sở Công ty cổ phần Sao Mai | 3.060 | 30.600 | 30.600 | 100,00 |
| **Cộng** | **392.060** | **3.920.600** | **3.920.600** | **100,00** |

**Cổ phiếu**

| | |
|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 392.060 cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 392.060 cổ phiếu phổ thông |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000VND |

## QUÍ 1/2024

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Doanh thu | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ | 19.266.703.262 | 15.138.247.780 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| **Doanh thu thuần** | 19.266.703.262 | 15.138.247.780 |

| 2. Giá vốn hàng bán | | |
|---|---|---|
| | **16.393.671.014** | **12.981.803.763** |
| Giá vốn bán thành phẩm và dịch vụ cung cấp phát sinh trong năm. | | |

| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 65.245.003 | 122.179.407 |
| Lãi bán cổ phấu | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 124.775.370 | 62.901.794 |
| **Cộng** | 190.020.373 | 185.081.201 |

| 4. Chi phí tài chính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 21.092.292 | 42.986.693 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| **Cộng** | 21.092.292 | 42.986.693 |

| 5. Chi phí bán hàng | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí vật liệu, đồ dùng | | 1.530.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 409.692.404 | 458.148.796 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 43.994.108 | 44.254.800 |
| **Cộng** | 453.686.512 | 503.933.596 |

| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 925.751.248 | 824.380.891 |
| Chi phí nhiên liệu | 118.134.428 | 69.638.946 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 12.214.680 | 12.141.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.984.694 | 15.064.053 |
| Thuế, phí và lệ phí | 36.938.421 | 49.844.031 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 350.860.582 | 299.752.574 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 149.002.427 | 131.627.565 |
| **Cộng** | 1.604.886.480 | 1.402.449.060 |

| 7. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | | |

| | | |
|---|---|---|
| Thu nhập khác | - | 3.000.000 |
| **Cộng** | - | 3.000.000 |

**8. Chi phí khác**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán , thanh lý | | |
| Truy nộp thuế GTGT | 1.395.455 | |
| Chi phí phạt | 229.925 | |
| Chi phí (CL ra HĐ thuế GTGT) | 1.897.570 | 2.070.000 |
| **Cộng** | 3.522.950 | 2.070.000 |

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận do không có các khoản chênh lệch tạm thời lớn giữa cơ sở tính thuế giữa các khoản mục tài sản và nợ và giá trị ghi sổ của các khoản mục đó trong báo cáo tài chính.

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông cho số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tyrong kỳ.

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 775.236.011 | 308.354.695 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 775.236.011 | 308.354.695 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 392.060 | 392.060 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 1.977 | 786 |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp | Công ty mẹ |

Tại ngày kết thúc năm tài chính , số dư vốn góp của công ty mẹ tại Công ty như sau:

| | Số cuối năm |
|---|---|
| Công ty Xổ số kiến thiết Đồng Tháp | 3.500.000.000 |

**2. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho

nhà thầu nước ngoài ; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty áp dụng qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

**3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| ***Cơ cấu tài sản*** | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản | % | 77,12 | 73,43 |
| Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản | % | 22,88 | 26,57 |
| ***Cơ cấu nguồn vốn*** | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 65,43 | 55,96 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 34,57 | 44,04 |
| **Khả năng thanh toán** | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 1,53 | 1,79 |
| Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 1,18 | 1,31 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,57 | 0,83 |
| **Tỷ suất sinh lời** | | | |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 0,05 | 0,03 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 0,04 | 0,02 |
| ***Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản*** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | 0,03 | 0,01 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | 0,03 | 0,01 |
| ***Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu*** | % | 0,07 | 0,02 |
| **Tốc độ chu chuyển vốn lưu động** | | | |
| Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn bình quân | Vòng/lần | 0,84 | 0,63 |

**4. Thông tin khác**

*Ngày 10 tháng 04 năm 2024*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Lại Thị Mỹ Linh | Lê Văn Lâm | Lê Minh Thuận |

S.Đ.K.K.D: 1400101043 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SAO MAI
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP